



pái xiè wù

排泄物

noun · excrement, waste matter

Example Sentences

Dòng wù de pái xiè wù kě yǐ yòng lái zuò féi liào
动 物的排泄物可以 用 来做肥料。

Animal excrement can be used to make fertilizer.

Shí yàn shì xū yào chǔ lǐ zhè xiē pái xiè wù yàng běn
实 验 室 需 要 处 理 这 些 排 泄 物 样 本 。

The lab needs to process these excrement samples.

Trace each character, then write the word on your own.

排	排	排	排	排	排	排	排	排	排	排
排	排	排								
泄	泄	泄	泄	泄	泄	泄	泄	泄	泄	泄
物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物